*Biểu mẫu 09*

**SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM**

**TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Phạm Văn Sáng   
Năm học 2020 - 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** | | | | |
| **Lớp 10** | **Lớp 11** | | **Lớp 12** | **Ghi chú** |
| **I** | **Điều kiện tuyển sinh** | Theo quy định tuyển sinh vào lớp 10 của Sở giáo dục và đào tạo TP.HCM. | HS học hết lớp 10, đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục và Đào tạo. | | HS học hết lớp 11, đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục và Đào tạo. |  |
| **II** | **Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện** | Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và đào tạo TP.HCM hướng dẫn. Dạy theo chương trình cơ bản.  Thực hiện trường học 2 buổi/ngày.  Dạy Anh văn bản ngữ với GV nước ngoài. | Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và đào tạo TP.HCM hướng dẫn. Dạy theo chương trình cơ bản.  Thực hiện trường học 2 buổi/ngày.  Dạy Anh văn bản ngữ với GV nước ngoài. | | Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và đào tạo TP.HCM hướng dẫn. Dạy theo chương trình cơ bản.  Thực hiện trường học 2 buổi/ngày. |  |
| **III** | **Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh** | Nhà trường và gia đình đều chủ động phối hợp trong việc thông tin về tình hình học sinh để cùng giáo dục hiệu quả.  Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình – xã hội với phương châm phấn đấu: Chuyên cần - Trung thực - Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm - Dạy tốt - Học tốt.  Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thanh lịch.  Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên. | Nhà trường và gia đình đều chủ động phối hợp trong việc thông tin về tình hình học sinh để cùng giáo dục hiệu quả.  Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình – xã hội với phương châm phấn đấu: Chuyên cần - Trung thực - Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - Kỷ cương - Tình thương – Trách nhiệm - Dạy tốt - Học tốt.  Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thanh lịch.  Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên. | | Nhà trường và gia đình đều chủ động phối hợp trong việc thông tin về tình hình học sinh để cùng giáo dục hiệu quả.  Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình – xã hội với phương châm phấn đấu: Chuyên cần - Trung thực - Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - Kỷ cương - Tình thương – Trách nhiệm - Dạy tốt - Học tốt.  Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thanh lịch.  Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên. |  |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục** | Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao.  Hoạt động CLB, học sinh nghiên cứu khoa học, trải nghiệm, sáng tạo đạt hiệu quả cao.  Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác giúp phát triển nhân cách của học sinh. | Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao.  Hoạt động CLB, học sinh nghiên cứu khoa học, trải nghiệm, sáng tạo đạt hiệu quả cao.  Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác giúp phát triển nhân cách của học sinh. | | Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao.  Hoạt động CLB, học sinh nghiên cứu khoa học, trải nghiệm, sáng tạo đạt hiệu quả cao.  Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác giúp phát triển nhân cách của học sinh. |  |
| **V** | **Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được** | Hạnh kiểm: Tốt, Khá: 95%.  Học lực: Giỏi, Khá: 60%.  Lên lớp thẳng: 96%  Học bơi, chống đuối nước: 98%  Học sinh biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện sức khoẻ; phát triển hoàn thiện thể chất; biết điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện; có trách nhiệm với gia đình và xã hội; biết đánh giá và định hướng cho bản thân; khẳng định được giá trị riêng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung, có ý thức tự giác, sống có trách nhiệm, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên trong cuộc sống. | Hạnh kiểm: Tốt, Khá: 94%.  Học lực: Giỏi, Khá: 60%.  Lên lớp thẳng: 96%  Học bơi, chống đuối nước: 98%  Học sinh biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện sức khoẻ; phát triển hoàn thiện thể chất; biết điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện; có trách nhiệm với gia đình và xã hội; biết đánh giá và định hướng cho bản thân; khẳng định được giá trị riêng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung, có ý thức tự giác, sống có trách nhiệm, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên trong cuộc sống. | | Hạnh kiểm: Tốt, Khá: 95%.  Học lực: Giỏi, Khá: 70%.  Dự thi THPT QG: 100% đủ điều kiện.  Kết quả thi THPT QG: bằng tỉ lệ TP.  Học sinh biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện sức khoẻ; phát triển hoàn thiện thể chất; biết điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện; có trách nhiệm với gia đình và xã hội; biết đánh giá và định hướng cho bản thân; khẳng định được giá trị riêng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung, có ý thức tự giác, sống có trách nhiệm, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên trong cuộc sống. |  |
| **VI** | **Khả năng học tập tiếp tục của học sinh** | Tiếp tục học lên lớp 11 đạt : 96% | Tiếp tục học lên lớp 12 đạt : 96% | | Tiếp tục học lên đại học, cao đẳng: 50 %  Tiếp tục học cao đẳng, trung cấp, cơ sở dạy nghề : 50%  Tạo điều kiện cho học sinh phấn đấu vươn lên trở thành người có ích, đóng góp vào công cuộc xây dựng tổ quốc và hòa nhập tốt hơn với đời sống của cộng đồng. |  |
|  | | | | *Hóc Môn, ngày 17 tháng 8 năm 2020* **Thủ trưởng đơn vị**  **Lê Thị Thanh Thủy** | | |

*Biểu mẫu 10*

**SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM**

**TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế   
của trường THPT Phạm Văn Sáng, năm học 2019 – 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | | |
| **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** | **Ghi chú** |
| **I** | **Số học sinh chia theo hạnh kiểm** | | 1761 | 524 | 695 | 542 |  |
| 1 | Tốt  (tỷ lệ so với tổng số) | | 1664  94.49 | 500  95.42 | 649  93.38 | 515  95.02 |  |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | | 72  4.09 | 14  2.67 | 38  5.47 | 20  3.69 |  |
| 3 | Trung bình  (tỷ lệ so với tổng số) | | 17  0.97 | 6  1.15 | 4  0.58 | 7  1.29 |  |
| 4 | Yếu  (tỷ lệ so với tổng số) | | 8  0.45 | 4  0.76 | 4  0.58 | 0 |  |
| **II** | **Số học sinh chia theo học lực** | | 1789 | 724 | 558 | 507 |  |
| 1 | Giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) | | 625  35.49 | 173  33.02 | 230  33.09 | 222  40.96 |  |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | | 985  55.93 | 296  56.49 | 375  53.96 | 314  57.93 |  |
| 3 | Trung bình  (tỷ lệ so với tổng số) | | 146  8.29 | 54  10.31 | 86  86.37 | 6  1.11 |  |
| 4 | Yếu  (tỷ lệ so với tổng số) | | 4  0.23 | 1  0.19 | 3  0.43 | 0 |  |
| 5 | Kém  (tỷ lệ so với tổng số) | | 1  0.6 | 0 | 1  0.14 | 0 |  |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | | 1789 | 524 | 695 | 542 |  |
| 1 | Lên lớp  (tỷ lệ so với tổng số) | | 1759  99.88 | 523  99.81 | 694  99.86 | 542  *(đủ ĐK dự thi THPT QG)*   100 |  |
| a | Học sinh giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) | | 625  35.49 | 173  33.02 | 230  33.09 | 222  40.96 |  |
| b | Học sinh tiên tiến  (tỷ lệ so với tổng số) | | 985  55.93 | 296  56.49 | 375  53.96 | 314  57.93 |  |
| 2 | Thi lại  (tỷ lệ so với tổng số) | | 4  0.23 | 1  0.19 | 3  0.43 | 0 |  |
| 3 | Lưu ban  (tỷ lệ so với tổng số) | | 2  0.11 | 1  0.19 | 1  0.14 | 0 |  |
| 4 | Chuyển trường đến/đi  (tỷ lệ so với tổng số) | | 19/57 | 4/15 | 15/39 | 0/3 |  |
| 5 | Bị đuổi học  (tỷ lệ so với tổng số) | | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)  (tỷ lệ so với tổng số) | | 6  0.34 | 1  0.19 | 2  2.28 | 3  0.55 |  |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** | | 15 | 4 | 7 | 4 |  |
| 1 | Cấp huyện | | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | | 12 | 0 | 3 | 9 |  |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | | 542 | 0 | 0 | 542 |  |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | |  |  |  |  |  |
| 1 | Giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) | |  |  |  |  |  |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | |  |  |  |  |  |
| 3 | Trung bình  (Tỷ lệ so với tổng số) | |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**  (tỷ lệ so với tổng số) | |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | | 1761/946 | 524/283 | 695/356 | 542/307 |  |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | | 33 | 9 | 11 | 13 |  |
|  | | *Hóc Môn, ngày 17 tháng 8 năm 2020* **Thủ trưởng đơn vị**  **Lê Thị Thanh Thủy** | | | | | |

*Biểu mẫu 11*

**SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM**

**TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Phạm Văn Sáng,  
 năm học 2020 - 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học** |  | Số m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 44 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 9 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 46 (44 phòng học và 2 phòng BTT) | 66 m2/42hs |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 44 lớp/44 phòng | 1 lớp/1phòng |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 42hs/1 lớp | 1.6m2/1hs |
| **III** | **Số điểm trường** | - | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất (m2)** | 16.000m2 | 8,6 |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)** | 3055m2 | 1,7 |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 2722m2 | 1.5 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 288m2 |  |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | 126m2 |  |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | 742m2 |  |
| 5 | *Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)* | 72m2 |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 210 |  |
| 1.1 | Khối lớp 10 | 70 |  |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 70 |  |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 70 |  |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định |  |  |
| 2.1 | Khối lớp 10 | 0 |  |
| 2.2 | Khối lớp 11 | 0 |  |
| 2.3 | Khối lớp 12 | 0 |  |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) |  |  |
| 4 | … |  |  |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**  (Đơn vị tính: bộ) | 357 bộ |  |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |  | Số thiết bị/lớp |
| **1** | **Ti vi** | 44 | 1 Tivi/1lớp |
| **2** | **Cát xét** | 15 |  |
| **3** | **Đầu Video/đầu đĩa** |  |  |
| **4** | **Máy chiếu OverHead/projector/vật thể** | 2 | 2: Projector |
| **5** | **Thiết bị khác: Bảng tương tác** | 3 |  |
| **6** | **Amply ở 44 phòng học** | 44 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Số lượng (m2)** |
| **X** | **Nhà bếp** | 16m2 |
| **XI** | **Nhà ăn** | 16m2 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)** | **Số chỗ** | **Diện tích bình quân/chỗ** |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | - |  |  |
| **XIII** | **Khu nội trú** | - |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | **Dùng cho giáo viên** | **Dùng cho học sinh** | | **Số m2/học sinh** | |
|  | **Chung** | **Nam/Nữ** | **Chung** | **Nam/Nữ** |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 10 phòng |  | 20/20 phòng | 300m2 | 890/952 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Có** | **Không** |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |  |
| **XVII** | **Kết nối internet** | x |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | x |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hóc Môn, ngày 17 tháng 8 năm 2020*  **Thủ trưởng đơn vị**  **Lê Thị Thanh Thủy** |

*Biểu mẫu 12*

**SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM**

**TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên   
của trường THPT Phạm Văn Sáng, năm học 2019 - 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng  số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới  TC** | **Hạng  III** | **Hạng II** | **Hạng I** | **Xuất sắc** | **Khá** | **Trung bình** | **Kém** |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 114 |  | 17 | 95 | 2 | 3 | 10 |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên**  Trong đó số giáo viên dạy môn: | 92 |  | 16 | 76 |  |  |  | 92 |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Toán | 15 |  | 6 | 9 |  |  |  | 15 |  |  |  | 15 |  |  |
| 2 | Ngữ văn | 11 |  | 2 | 9 |  |  |  | 11 |  |  |  | 11 |  |  |
| 3 | Anh văn | 12 |  |  | 12 |  |  |  | 12 |  |  |  | 12 |  |  |
| 4 | Lý | 8 |  |  | 8 |  |  |  | 8 |  |  |  | 8 |  |  |
| 5 | Hóa | 9 |  | 3 | 6 |  |  |  | 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| 6 | Sinh | 6 |  | 2 | 4 |  |  |  | 6 |  |  |  | 6 |  |  |
| 7 | Sử | 5 |  | 1 | 3 |  |  |  | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 8 | Địa | 4 |  |  | 4 |  |  |  | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 9 | GDCD-Tư vấn | 5 |  | 1 | 4 |  |  |  | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 10 | Tin-CN | 8 |  | 1 | 7 |  |  |  | 8 |  |  |  | 8 |  |  |
| 11 | TD-QP | 9 |  |  | 9 |  |  |  | 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| **III** | **Nhân viên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin(KT) | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Giáo vụ | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hóc Môn, ngày 17 tháng 8 năm 2020* **Thủ trưởng đơn vị**  **Lê Thị Thanh Thủy** |